

THÔNG TƯ

**Quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu
hải văn, môi trường không khí và nước**

Căn cứ Luật khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Khí tượng Thủy văn, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu hải văn, môi trường không khí và nước.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu hải văn, môi trường không khí và nước thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với hệ thống trạm khí tượng thủy văn quốc gia và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đánh giá chất lượng tài liệu là hoạt động kiểm tra, kiểm soát và xác định chất lượng tài liệu hải văn, môi trường không khí và nước (sau đây gọi chung là tài liệu).

2. Tài liệu được đánh giá là các tài liệu được quan trắc, thu thập bằng phương pháp quan trắc thủ công, tự động và phân tích tại phòng thí nghiệm.

3. Lỗi của tài liệu là những sai sót xảy ra trong quan trắc, thu thập, tính toán, chỉnh lý và phân tích.

4. Tính hợp lý số liệu theo không gian là sự hợp lý số liệu của một hay nhiều

yếu tố quan trắc tại vị trí quan trắc so với số liệu quan trắc tại các vị trí xung quanh.

5. Tính hợp lý số liệu theo thời gian là sự hợp lý số liệu của một hay nhiều yếu tố so sánh với giá trị số liệu tại cùng một vị trí quan trắc trong khoảng thời gian khác nhau.

6. Tính hợp lý theo yếu tố quan trắc là sự hợp lý số liệu quan trắc giữa yếu tố này với yếu tố khác trong cùng thời điểm tại cùng một vị trí.

7. Điểm chuẩn (ĐC) là mức điểm cao nhất (được tính tổng 100 điểm) và được xác định trên từng hạng mục của nội dung đánh giá chất lượng tài liệu.

8. Điểm trừ (ĐT) là số điểm được quy định trừ cho các lỗi, xác định trên cơ sở các loại tài liệu và thông tin: sổ, biểu, báo cáo kết quả quan trắc; file số liệu; giản đồ tự ghi biến trình số liệu của các yếu tố quan trắc; biểu ghi kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm; các biên bản kiểm tra kỹ thuật.

9. Điểm đạt (ĐĐ) của tài liệu là hiệu số của điểm chuẩn và tổng điểm trừ.

Điều 4. Các loại tài liệu phải đánh giá

Tài liệu được đánh giá bao gồm tài liệu bản giấy (các loại sổ, các báo cáo, bảng biểu ghi kết quả số liệu thống kê tính toán, giản đồ, biểu đồ) và tài liệu dạng file số liệu, cụ thể:

1. Tài liệu hải văn:

a) Tài liệu quan trắc thủ công: sổ quan trắc, giản đồ tự ghi mực nước và các báo cáo;

b) Tài liệu quan trắc tự động: các báo cáo, file số liệu.

2. Tài liệu khí tượng nông nghiệp và bức xạ:

a) Tài liệu quan trắc thủ công: sổ quan trắc, các báo cáo, biểu quan trắc;

b) Tài liệu quan trắc tự động: biểu kết quả quan trắc tự động, file số liệu và các báo cáo.

3. Tài liệu môi trường không khí và nước:

a) Tài liệu nước mưa, bụi lắng, bụi tổng số, nước sông, nước hồ, nước biển, quan trắc mặn: biểu ghi kết quả quan trắc, biểu ghi kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm và các báo cáo;

b) Tài liệu quan trắc tự động môi trường không khí và giám sát khí hậu: biểu kết quả quan trắc tự động, file số liệu và các báo cáo.

Điều 5. Phương pháp đánh giá tài liệu

Đánh giá chất lượng tài liệu bằng phương pháp tính điểm, dựa vào điểm chuẩn, điểm trừ và điểm đạt: $ĐĐ = ĐC - \Sigma DT$

Điều 6. Trình tự và nội dung đánh giá chất lượng tài liệu

1. Nhận tài liệu

- a) Nhận tài liệu từ các đơn vị giao nộp;
- b) Kiểm tra khối lượng và phân loại tài liệu;
- c) Xác nhận kết quả tiếp nhận tài liệu.

2. Đánh giá chất lượng tài liệu

a) Đánh giá chất lượng tài liệu được thực hiện theo tháng cho từng yếu tố quan trắc;

b) Điểm đạt của tài liệu theo tháng là kết quả trung bình cộng các kết quả đánh giá của từng yếu tố quan trắc;

c) Điểm đạt của tài liệu theo năm là kết quả trung bình cộng các kết quả đánh giá của các tháng trong năm.

d) Nội dung đánh giá, điểm chuẩn và điểm trừ được quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cách tính điểm trừ

a) Tổng số điểm trừ không vượt quá điểm chuẩn;

b) Điểm trừ chỉ tính một lần khi đánh giá chất lượng tài liệu của một yếu tố quan trắc có sai sót do kết quả của việc tính toán từ những sai sót kéo theo (dây chuyền) mà kết quả cuối cùng của yếu tố đó không ảnh hưởng nhiều đến chất lượng chung của tài liệu;

c) Khi điểm trừ lớn hơn hai phần ba điểm chuẩn của một trong những nội dung đánh giá (mục 2 và mục 3 tại bảng 1, bảng 3 và bảng 5, Phụ lục I; mục 1 và mục 2 tại bảng 2, bảng 4 và bảng 6, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này) thì không đánh giá chất lượng tài liệu và chất lượng tài liệu được xếp loại kém.

4. Xếp loại chất lượng tài liệu

a) Chất lượng tài liệu là giá trị “điểm đạt” và được xếp loại theo bảng như sau:

STT	Điểm đạt	Xếp loại
1	Đạt từ 85,0 đến 100	Tốt
2	Đạt từ 70,0 đến dưới 85,0	Khá
3	Đạt từ 50,0 đến dưới 70,0	Trung bình
4	Đạt dưới 50,0	Kém

b) Cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao đánh giá chất lượng tài liệu hải văn, môi trường không khí và nước phải có bản nhận xét, đánh giá theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Giao nộp tài liệu đã được đánh giá, xếp loại

a) Rà soát, thống kê tài liệu cần giao nộp;

b) Giao nộp tài liệu về đơn vị thu nhận theo quy định;

c) Xác nhận kết quả giao nộp tài liệu.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2020.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Khí tượng Thủy văn có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện Thông tư này.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ trưởng, Các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ KHCN, TCKTTV. (200).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Ký bởi: Bộ Tài
nguyên và Môi
trường

Cơ quan: Bộ Tài
nguyên và Môi
trường

Ngày ký:
29.04.2020

Lê Công Thành 16:47:04 +07:00

Phụ lục I**ĐIỂM CHUẨN CỦA CÁC LOẠI TÀI LIỆU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTNMT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu hải văn, môi trường không khí và nước)

Bảng 1: điểm chuẩn tài liệu hải văn quan trắc thủ công

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn
1	Tính đầy đủ, tình trạng vật lý, hình thức và thời gian nộp tài liệu	10
2	Công trình, thiết bị quan trắc	25
3	Phương pháp, chế độ và trình tự quan trắc	30
4	Tính toán, xác định các trị số đặc trưng	20
5	Tính hợp lý số liệu theo không gian, thời gian và yếu tố quan trắc	15

Bảng 2: điểm chuẩn tài liệu hải văn quan trắc tự động

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn
1	Tính đầy đủ, liên tục của tài liệu	25
2	Tình trạng hoạt động, chất lượng công trình, thiết bị	45
3	Tính toán, xác định các trị số đặc trưng	15
4	Tính hợp lý số liệu theo không gian, thời gian và yếu tố quan trắc	15

Bảng 3: điểm chuẩn tài liệu khí tượng nông nghiệp

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn
1	Tính đầy đủ, tình trạng vật lý, hình thức và thời gian nộp của tài liệu	10
2	Công trình, thiết bị, dụng cụ quan trắc	25
3	Phương pháp, chế độ và trình tự quan trắc	30
4	Tính toán số liệu, xác định các trị số đặc trưng, thảo mã điện	20
5	Tính hợp lý số liệu theo không gian, thời gian và yếu tố quan trắc	15

Bảng 4: điểm chuẩn tài liệu bức xạ

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn
1	Tính đầy đủ, liên tục của tài liệu	25
2	Tình trạng hoạt động, chất lượng công trình, thiết bị	45
3	Tính toán số liệu và chọn trị số đặc trưng	15
4	Tính hợp lý số liệu theo không gian, thời gian và yếu tố quan trắc	15

Bảng 5: điểm chuẩn tài liệu nước mưa, bụi lắng, bụi tổng số, nước sông, nước hồ, nước biển, quan trắc mặn

STT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn
1	Tính đầy đủ, tình trạng vật lý, hình thức và thời gian nộp của tài liệu	10
2	Thiết bị và dụng cụ quan trắc, phân tích	25
3	Phương pháp, chế độ và trình tự quan trắc, phân tích	30
4	Các loại hóa chất	15
5	Kiểm tra việc tính toán và chọn các trị số đặc trưng	5
6	Tính hợp lý số liệu theo không gian, thời gian và yếu tố quan trắc, phân tích	15

Bảng 6: điểm chuẩn tài liệu quan trắc tự động môi trường không khí và giám sát khí hậu

STT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn
1	Tính đầy đủ, liên tục của tài liệu	25
2	Các thiết bị quan trắc	40
3	Các loại khí chuẩn	15
4	Kiểm tra các trị số đặc trưng	5
5	Tính hợp lý số liệu theo không gian, thời gian và yếu tố quan trắc	15

Phụ lục II
ĐIỂM TRỪ CỦA CÁC LOẠI TÀI LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTNMT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu hải văn, môi trường không khí và nước)

Bảng 7: điểm trừ tài liệu hải văn quan trắc thủ công

TT	Nội dung đánh giá	Điểm trừ
1	Tính đầy đủ, tình trạng vật lý, hình thức và thời gian nộp của tài liệu	
a	Sổ quan trắc, báo cáo ghi thiếu các thông tin hạng mục, hiện tượng khác thường, không ghi nhận xét, ký tên đóng dấu	2.0
b	Sổ quan trắc, các báo cáo, giản đồ nhàu nát hoặc bản	2.5
c	Thiếu sổ quan trắc, các báo cáo và giản đồ	3.5
d	Thời gian nộp tài liệu không đúng quy định	2.0
2	Công trình, thiết bị quan trắc	
a	Hành lang kỹ thuật công trình quan trắc bị vi phạm	2.0
b	Lắp đặt công trình, thiết bị quan trắc không đúng kỹ thuật	5.0
c	Bảo dưỡng công trình, thiết bị không đúng thời gian quy định, không đảm bảo chất lượng kỹ thuật	3.0
d	Không bảo dưỡng công trình, thiết bị	4.0
đ	Thông số kỹ thuật của thiết bị không đúng quy định	4.5
e	Thời hạn kiểm định thiết bị quá thời gian quy định	2.5
g	Không kiểm định thiết bị	4.0
3	Phương pháp, chế độ và trình tự quan trắc	
a	Phương pháp quan trắc không đúng quy định	15.0
b	Chế độ quan trắc không đúng quy định	8.0
c	Trình tự quan trắc không đúng quy định	7.0
4	Tính toán, xác định các trị số đặc trưng	
a	Sai trị số đặc trưng	12.0

TT	Nội dung đánh giá	Điểm trừ
b	Sai thời gian xuất hiện trị số đặc trưng	8.0
5	Tính hợp lý số liệu theo không gian, thời gian và yếu tố quan trắc	
a	Không hợp lý theo không gian	5.0
b	Không hợp lý theo thời gian	5.0
c	Không hợp lý theo yếu tố quan trắc	5.0

Bảng 8: điểm trừ tài liệu hải văn quan trắc tự động

TT	Nội dung đánh giá	Điểm trừ
1	Tính đầy đủ, liên tục của tài liệu	
a	Số liệu không liên tục	
-	Thiếu dưới 10% tài liệu	2.0
-	Thiếu từ 10% đến dưới 30% tài liệu	5.0
-	Thiếu từ 30% đến dưới 50% tài liệu	10.0
-	Thiếu từ 50% đến dưới 70% tài liệu	15.0
-	Thiếu từ 70% tài liệu trở lên	20.0
b	Thiếu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ kỹ thuật trạm, báo cáo tình trạng hoạt động thiết bị, biên bản kiểm tra, bảo dưỡng, khắc phục sự cố hoặc đột xuất, báo cáo dẫn độ cao mực nước	3.0
c	Thời gian nộp không đúng quy định	2.0
2	Tình trạng hoạt động, chất lượng công trình, thiết bị	
a	Công trình không đảm bảo kỹ thuật hoặc bị hư hỏng	5.0
b	Hành lang kỹ thuật công trình quan trắc bị vi phạm	1.5
c	Bảo dưỡng thiết bị không đúng thời gian quy định	5.0
d	Không bảo dưỡng thiết bị	10.0
đ	Lắp đặt thiết bị sai so với quy định; sửa chữa, thay thế không đúng chủng loại thiết bị	10.0
e	Không dẫn độ cao cho thiết bị đo mực nước	3.0

TT	Nội dung đánh giá	Điểm trừ
g	Không kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo	5.0
h	Quá thời hạn kiểm định và hiệu chuẩn thiết bị đo	2.0
i	Sai thông số kỹ thuật thiết bị	3.5
3	Tính toán, xác định các trị số đặc trưng	
a	Sai trị số đặc trưng	8.0
b	Sai thời gian xuất hiện trị số đặc trưng	7.0
4	Tính hợp lý số liệu theo không gian, thời gian và yếu tố quan trắc	
a	Không hợp lý theo không gian	5.0
b	Không hợp lý theo thời gian	5.0
c	Không hợp lý theo yếu tố quan trắc	5.0

Bảng 9: điểm trừ tài liệu khí tượng nông nghiệp

TT	Nội dung đánh giá	Điểm trừ
1	Tính đầy đủ, tình trạng vật lý, hình thức và thời gian nộp của tài liệu	
a	Sổ quan trắc, báo cáo ghi thiếu các thông tin hạng mục về thiết bị, dụng cụ, hiện tượng khác thường, không ghi nhận xét, ký tên đóng dấu	2.0
b	Thiếu các báo cáo, biểu quan trắc	3.0
c	Sổ quan trắc, báo cáo, giản đồ bị hỏng nhàu nát hoặc bẩn, hình thức không đúng quy cách	2.0
d	Thời gian nộp tài liệu không đúng quy định	3.0
2	Công trình, thiết bị, dụng cụ quan trắc	
a	Lắp đặt không đúng kỹ thuật, sai tiêu chuẩn thông số kỹ thuật	10.0
b	Chế độ bảo dưỡng, thay thế không đúng thời gian quy định và yêu cầu kỹ thuật	8.0
c	Không kiểm định hoặc sai thời hạn kiểm định của thiết bị, dụng cụ	7.0

TT	Nội dung đánh giá	Điểm trừ
3	Phương pháp, chế độ và trình tự quan trắc	
a	Phương pháp quan trắc không đúng quy định	15.0
b	Chế độ quan trắc không đúng quy định	10.0
c	Trình tự quan trắc không đúng quy định	5.0
4	Tính toán số liệu, xác định các trị số đặc trưng, thảo mã điện	
a	Sai phương pháp cách thức tính toán xác định trị số đặc trưng	10.0
b	Sai thời gian xuất hiện trị số đặc trưng	8.0
c	Mã hóa số liệu không đúng	2.0
5	Tính hợp lý số liệu theo không gian, thời gian và yếu tố quan trắc	
a	Không hợp lý theo không gian	5.0
b	Không hợp lý theo thời gian	5.0
c	Không hợp lý theo yếu tố quan trắc	5.0

Bảng 10: điểm trừ tài liệu bức xạ

TT	Nội dung đánh giá	Điểm trừ
1	Tính đầy đủ, liên tục của tài liệu	
a	Số liệu không liên tục	
-	Thiếu dưới 10% tài liệu	2.0
-	Thiếu từ 10% đến dưới 30% tài liệu	5.0
-	Thiếu từ 30% đến dưới 50% tài liệu	10.0
-	Thiếu từ 50% đến dưới 70% tài liệu	15.0
-	Thiếu từ 70% tài liệu trở lên	20.0
b	Thiếu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ kỹ thuật trạm, báo cáo tình trạng hoạt động thiết bị, biên bản kiểm tra, bảo dưỡng, khắc phục sự cố hoặc đột xuất.	3.0
c	Thời gian nộp chưa đúng quy định	2.0

TT	Nội dung đánh giá	Điểm trừ
2	Tình trạng hoạt động, chất lượng công trình, thiết bị	
a	Lắp đặt không đúng kỹ thuật, sai tiêu chuẩn thông số kỹ thuật	20.0
b	Chế độ bảo dưỡng, thay thế không đúng thời gian quy định và yêu cầu kỹ thuật	10.0
c	Không kiểm định hoặc sai thời hạn kiểm định của thiết bị, dụng cụ	10.0
d	Hành lang kỹ thuật công trình đo bị vi phạm	5.0
3	Tính toán số liệu và chọn trị số đặc trưng	
a	Sai trị số đặc trưng	7.5
b	Sai thời gian xuất hiện trị số đặc trưng	7.5
4	Tính hợp lý số liệu theo không gian, thời gian và yếu tố quan trắc	
a	Không hợp lý theo không gian	5.0
b	Không hợp lý theo thời gian	5.0
c	Không hợp lý theo yếu tố quan trắc	5.0

Bảng 11: điểm trừ tài liệu nước mưa, bụi lắng, bụi tổng số, nước sông, nước hồ, nước biển, quan trắc mặn

STT	Nội dung đánh giá	Điểm trừ
1	Tính đầy đủ, tình trạng vật lý, hình thức và thời gian nộp của tài liệu	
a	Thiếu báo cáo, biểu kết quả quan trắc, biểu phân tích tại phòng thí nghiệm	3.0
b	Tài liệu bị nhàu, rách nát, nhòe, mờ, ẩm mốc, tẩy xóa, viết cầu thả khó đọc, không đúng quy cách định dạng	2.0
c	Chưa đảm bảo tính pháp lý (thiếu chữ ký, con dấu, tên người quan trắc, phân tích)	2.0
d	Thời gian nộp chưa đúng quy định	3.0

STT	Nội dung đánh giá	Điểm trừ
2	Thiết bị và dụng cụ quan trắc, phân tích	
a	Lắp đặt không đúng kỹ thuật, sai tiêu chuẩn thông số kỹ thuật	10.0
b	Chế độ bảo dưỡng, thay thế không đúng thời gian quy định và yêu cầu kỹ thuật	8.0
c	Không hiệu chuẩn hoặc sai thời hạn hiệu chuẩn của thiết bị, dụng cụ	7.0
3	Phương pháp, chế độ và trình tự quan trắc, phân tích	
a	Sai phương pháp quan trắc, phân tích	15.0
b	Chế độ quan trắc, phân tích không đúng quy định	10.0
c	Trình tự quan trắc, phân tích không đúng quy định	5.0
4	Các loại hóa chất	
a	Sử dụng không đúng chủng loại hóa chất	5.0
b	Sai thể tích và nồng độ hóa chất	5.0
c	Không có hóa chất hoặc thời hạn sử dụng của hóa chất không đúng quy định	5.0
5	Kiểm tra việc tính toán và chọn các trị số đặc trưng	
a	Sai trị số đặc trưng	2.5
b	Sai thời gian xuất hiện trị số đặc trưng	2.5
6	Tính hợp lý số liệu theo không gian, thời gian và yếu tố quan trắc, phân tích	
a	Không hợp lý theo không gian	5.0
b	Không hợp lý theo thời gian	5.0
c	Không hợp lý theo yếu tố quan trắc, phân tích	5.0

Bảng 12: điểm trừ tài liệu quan trắc tự động môi trường không khí và giám sát khí hậu

STT	Nội dung đánh giá	Điểm trừ
1	Tính đầy đủ, liên tục của tài liệu	
a	Số liệu không liên tục	
-	Thiếu dưới 10% tài liệu	2.0
-	Thiếu từ 10% đến dưới 30% tài liệu	5.0
-	Thiếu từ 30% đến dưới 50% tài liệu	10.0
-	Thiếu từ 50% đến dưới 70% tài liệu	15.0
-	Thiếu từ 70% tài liệu trở lên	20.0
b	Thiếu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ kỹ thuật trạm, báo cáo tình trạng hoạt động thiết bị, biên bản kiểm tra, bảo dưỡng, khắc phục sự cố hoặc đột xuất.	3.0
c	Thời gian nộp chưa đúng quy định	2.0
2	Các thiết bị quan trắc	
a	Lắp đặt không đúng kỹ thuật, sai tiêu chuẩn thông số kỹ thuật	15.0
b	Chế độ bảo dưỡng, thay thế không đúng thời gian quy định và yêu cầu kỹ thuật	13.0
c	Không hiệu chuẩn hoặc sai thời hạn hiệu chuẩn của thiết bị	12.0
3	Các loại khí chuẩn	
a	Sử dụng không đúng chủng loại khí chuẩn	5.0
b	Sai thể tích và nồng độ khí chuẩn	5.0
c	Không có khí chuẩn hoặc thời hạn sử dụng của khí chuẩn không đúng quy định	5.0
4	Kiểm tra các trị số đặc trưng	
a	Sai trị số đặc trưng	2.5

STT	Nội dung đánh giá	Điểm trừ
b	Sai thời gian xuất hiện trị số đặc trưng	2.5
5	Tính hợp lý số liệu theo không gian, thời gian và yếu tố quan trắc	
a	Không hợp lý theo không gian	5.0
b	Không hợp lý theo thời gian	5.0
c	Không hợp lý theo yếu tố quan trắc	5.0

Phụ lục III**MẪU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG TÀI LIỆU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTNMT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu hải văn, môi trường không khí và nước)

**TÊN ĐƠN VỊ ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG TÀI LIỆU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: / (ký hiệu văn bản)

....., ngày tháng năm

**PHIẾU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ
Chất lượng tài liệu...(1)**

1. Tên trạm:.....

2. Kết quả đánh giá tài liệu

a) Xếp loại chất lượng tài liệu:.....

b) Nhận xét tài liệu:

.....
.....
.....
...../.

Người đánh giá

**Phụ trách bộ phận
đánh giá**

**Đại diện đơn vị đánh giá
chất lượng tài liệu**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) : Tên loại tài liệu đánh giá.